

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2009

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khu công nghiệp; thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp; kinh doanh điện và cung cấp nước sạch; kinh doanh vật liệu xây dựng.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ giá cả các loại vật tư trên thị trường thường xuyên biến động đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tìm kiếm việc làm, thị trường xây lắp. Tuy nhiên trong quý Công ty đã tích cực tham gia đấu thầu và cũng đã trúng thầu một số công trình xây dựng có giá trị lớn.

Công tác tìm kiếm, đầu tư mở rộng các dự án kinh doanh nhà, đầu tư dự án Khu công nghiệp, đầu tư dự án mở rộng, nâng công suất trạm biến áp 110/22KV Tuy hạ.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ (Đồng Việt nam)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Nhập - Xuất = Tồn
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :Phương pháp kê khai thường xuyên

3 - Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Giá mua thực tế + Chi phí lắp đặt, chạy thử + Chi phí khác liên quan

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):Đường thẳng

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Giá thành + Chi phí khác
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :Đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh

đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí thương mại

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí các khoản dự phòng phải trả

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc chi nhận vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác

Của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11 - Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí tài chính :

13 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí

thuế thu nhập hoãn lại

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính :

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	3,412,245,719	2,944,044,823
- Tiền gửi ngân hàng	445,456,176	13,501,729,332
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3,857,701,895	16,445,774,155
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
3. Các khoản phải ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng	-	-
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3,560,877,814	4,699,214,164
- Công cụ, dụng cụ	12,799,824	13,933,914
- Chi phí SX, KD dở dang	184,616,444,464	149,759,372,737
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	188,190,122,102	154,472,520,815

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp nộp thừa		141,654,839
- Các khoản phải thu Nhà nước	1,312,747,458	2,534,092,801
Cộng	1,312,747,458	2,675,747,640
6 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	NCVKT (Quý Phúc lợi)	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
Số dư đầu năm	20,191,119,694	64,562,176,787	2,807,247,510	746,547,056	369,237,390	-	88,676,328,437
- Mua trong năm		61,904,762		35,968,182			97,872,944
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9,742,687,238	2,156,220,255	923,612,819	40,104,800			12,862,625,112
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số cuối năm	29,933,806,932	66,780,301,804	3,730,860,329	822,620,038	369,237,390	-	101,636,826,493
II . Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	6,096,121,556	27,203,411,162	1,821,306,364	583,020,978	369,237,390		36,073,097,450
- Khấu hao trong năm	2,000,112,516	6,579,386,129	497,201,747	95,148,362			9,171,848,754
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán				-			-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	8,096,234,072	33,782,797,291	2,318,508,111	678,169,340	369,237,390	-	45,244,946,204
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							-
Tại ngày đầu năm	14,094,998,138	37,358,765,625	985,941,146	163,526,078	-		52,603,230,987
Tại ngày cuối năm	21,837,572,860	32,997,504,513	1,412,352,218	144,450,698	-		56,391,880,289

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính							
Số dư đầu năm							-
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
II . Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm							-

- Khấu hao trong năm						-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác				-		-	-
Số dư cuối năm							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
Tại ngày đầu năm				-		-	-
Tại ngày cuối năm							-

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền BSC	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình							
Số dư đầu năm				2,000,000,000			2,000,000,000
- Mua trong năm							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-		-	-
- Tăng khác				-			-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000
II . Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	-	-	-	358,333,333	-	-	358,333,333
- Khấu hao trong năm				100,000,000			100,000,000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác						-	-
Số dư cuối năm				458,333,333			458,333,333
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							-
Tại ngày đầu năm				1,641,666,667			1,641,666,667
Tại ngày cuối năm				1,541,666,667			1,541,666,667

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

TT	Tên công trình			Năm nay	Ghi chú
1	Chung cư Hiệp Phước			3,578,295,498	
	Hệ thống hạ tầng KCC Hiệp Phước			2,985,422,502	
	Nhà số 3			592,872,996	
2	Đầu tư nâng cấp trạm điện 110- Mở rộng			986,058,375	
3	Đầu tư nâng cấp trạm điện 110			322,971,094	
4	Hệ thống lưới điện 22KV đường 25C			7,451,818	
	Tổng cộng			4,894,776,785	

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Quyền sử dụng đất					-
- Nhà		8,693,893,944			8,693,893,944
- Nhà và quyền sử dụng đất		-			-
- Cơ sở hạ tầng		-			-
Giá trị hao mòn lũy kế		-			-
- Quyền sử dụng đất		-			-
- Nhà		2,616,113,260	869,389,396	-	3,485,502,656
- Nhà và quyền sử dụng đất		-			-
- Cơ sở hạ tầng		-			-
Giá trị còn lại		-			-
- Quyền sử dụng đất		-			-
- Nhà		6,077,780,684	-	-	5,208,391,288
- Nhà và quyền sử dụng đất		-			-
- Cơ sở hạ tầng		-			-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối năm	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		

- Đầu tư dài hạn khác	32,983,888,634	22,573,228,369
Cộng	32,983,888,634	22,573,228,369
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn		
ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	-	-
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	94,127,309,512	79,211,699,055
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14,522,086,295	14,780,000,000
Cộng	108,649,395,807	93,991,699,055
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	-	357,856,110
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,238,375,299	855,145,510
- Thuế thu nhập cá nhân	12,270,769	9,317,975
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Tiền thuế đất	694,312,504	694,312,504
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,944,958,572	1,916,632,099

17 - Chi phí phải trả:				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			313,587,654	330,219,454
- Trích trước chi phí bảo hành				
- Trích trước khối lượng xây lắp				
Trích trước khác				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
Cộng			313,587,654	330,219,454

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác				
	- Tài sản thừa chờ giải quyết			
	- Kinh phí công đoàn		280,135,394	149,079,303
	- Bảo hiểm xã hội		47,249,101	3,959,330
	- Bảo hiểm y tế		20,276,294	26,239,053
	- Phải trả về cổ phần hoá		12,174,937,710	
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
	' - Lợi nhuận chia cổ tức			
	- Doanh thu chưa thực hiện		83,733,131	83,733,131
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		760,130,482	23,436,776,536
Cộng			13,366,462,112	23,699,787,353
19 - Phải trả dài hạn nội bộ:				
- Vay dài hạn nội bộ				
- Phải trả dài hạn nội bộ khác				
Cộng			-	-
20 - Vay và nợ dài hạn				
a	Vay dài hạn			
	- Vay ngân hàng		20,194,376,753	18,409,654,328
	- Vay đối tượng khác			
	- Trái phiếu phát hành			
b	Nợ dài hạn			
	- Thuê tài chính			
	- Nợ dài hạn khác		7,980,000	7,980,000
Cộng			20,202,356,753	18,417,634,328

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	16,200,000,000	-	0	0	-	8,989,746,711	1,218,565,545	18,148,010,562	124,556,322,818
Tăng vốn trong năm							3,986,529,927	1,260,863,703	19,595,510,697	24,842,904,327
- Tăng vốn năm nay										-
- Lợi nhuận tăng trong năm									16,951,982,480	16,951,982,480
- Tăng do kiểm toán NN năm 2008									2,643,528,217	2,643,528,217
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức			-							-
-Trích lập quỹ Đầu tư phát triển									3,986,529,927	3,986,529,927
-Trích lập quỹ Dự phòng tài chính									1,260,863,703	1,260,863,703
-Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									900,616,932	900,616,932
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Cổ tức năm 2007(*)									12,000,000,000	12,000,000,000
- Cổ tức đợt 1 năm 2008(**)									8,000,000,000	8,000,000,000
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	16,200,000,000	-	-	-	-	12,976,276,638	2,479,429,248	11,595,510,697	123,251,216,583
Số dư đầu năm này	80,000,000,000	16,200,000,000	-	-	-	-	12,976,276,638	2,479,429,248	11,595,510,697	123,251,216,583
Tăng vốn trong năm										-
- Tăng vốn năm nay										-
- Lợi nhuận tăng trong năm									16,987,052,215.00	16,987,052,215
- Tăng khác							4,395,823,882.00	508,559,474.00		4,904,383,356
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức			-							-
-Trích lập quỹ Đầu tư phát triển									4,395,823,882.00	4,395,823,882
-Trích lập quỹ Dự phòng tài chính									508,559,474.00	508,559,474
-Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									847,599,124.00	847,599,124
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Cổ tức năm 2009 đợt 1(*)									8,000,000,000.00	8,000,000,000
- Cổ tức đợt 2 năm 2008(**)									3,200,000,000.00	3,200,000,000
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	16,200,000,000	-	-	-	-	17,372,100,520	2,987,988,722	11,630,580,432	128,190,669,674

Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch		
được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản		
lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản		
ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		
chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được		
ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	40,800,000,000	40,800,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	39,200,000,000	39,200,000,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ

	Cuối năm	Đầu năm
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

	Cuối năm	Đầu năm
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	10%	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối năm	Đầu năm
đ - Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu thường	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu thường	8,000,000	80,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu lưu hành:</i>		

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển	33,229,555,730
- Quỹ dự phòng tài chính	17,372,100,520
- Quỹ dự phòng tài chính	2,987,988,722
'- Lợi nhuận chưa phân phối	11,630,580,432
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,238,886,056

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

- 24 - Tài sản thuê ngoài:
- 24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài
- Tài sản cố định thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- 24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25.1		
- Tổng doanh thu:	896,791,239,404	685,260,366,522
+ Doanh thu bán hàng:	234,140,011,060	169,871,264,933
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:	662,651,228,344	515,389,101,589
- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	
+ Chiết khấu thương mại:		
+ Giảm giá hàng bán:		
+ hàng bán bị trả lại:		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần:	896,791,239,404	681,328,051,357
<i>Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	<i>234,140,011,060</i>	<i>169,871,264,933</i>
<i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	<i>662,651,228,344</i>	<i>515,389,101,589</i>
25.2 - Doanh thu hoạt động tài chính:	598,178,404	4,046,258,356
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	598,178,404	4,045,258,356
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
25.3 - Doanh thu hợp đồng xây dựng	234,140,011,060	169,871,264,933

25 - Giá vốn hàng bán:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		

- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	233,093,281,538	165,015,054,525
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	633,580,362,321	494,253,818,137
Cộng	866,673,643,859	659,268,872,662

26 - Chi phí tài chính:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính:	6,168,926,795	3,667,446,373
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng	6,168,926,795	3,667,446,373

27 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
27.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,230,900,697	9,404,745,221
27.2 - Chi phí nhân công	-	
27.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,163,319,216	6,979,571,239
27.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài	447,350,671,654	483,570,985,329
27.5 - Chi phí khác bằng tiền	397,928,752,292	159,313,570,873
Cộng	866,673,643,859	659,268,872,662

28 - Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	19,304,169,539	22,219,384,904
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế		
- Thuế TNDN phải nộp	2,317,117,324	2,623,874,207
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,987,052,215	19,595,510,697

29 - Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ:

29.1 Các giao dịch không bằng tiền:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho

thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn;

+ Các khoản phải thu;

+ Hàng tồn kho;

+ Tài sản cố định;

+ Đầu tư tài chính dài hạn;

+ Nợ ngắn hạn;

- + Nợ dài hạn;
- 29.3 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
 - + Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;
 - + Kinh phí dự án;

VII - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- 3 - Những thông tin khác:
 - * Lợi nhuận sau thuế năm 2008 tăng, số dư đầu năm 2009 thay đổi theo biên bản kiểm toán của kiểm toán nhà nước kèm công văn số 382/KTTT-TH ngày 25/12/2009.
 - * Lợi nhuận năm 2009 giảm so với năm 2008 là do chi phí đầu tư cho các dự án mới đi vào hoạt động tăng.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Phạm Thị Sương Mai

Nguyễn Ngọc Minh